Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	**100**		**140.832.185.962**	**197.971.027.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**59.260.692.605**	**89.241.606.136**
1. Tiền	111		9.434.056.217	918.660.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.826.636.388	88.322.945.574
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**53.110.949.279**	**82.820.269.992**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.778.925.915	85.593.032.231
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(667.976.636)	(2.772.762.239)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.717.030.433**	**10.150.511.818**
1. Phải thu khách hàng	131		3.816.542.410	3.816.542.410
2. Trả trước cho người bán	132		2.151.223.072	687.805.695
3. Các khoản phải thu khác	135	7	12.630.654.689	9.361.004.393
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.881.389.738)	(3.714.840.680)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.743.513.645**	**15.758.640.028**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.177.811	61.321.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.598.376.529	1.933.490.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		261.364.248	339.282.183
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.856.595.057	13.424.545.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**164.116.281.523**	**127.020.842.244**
I. Tài sản cố định	**220**		**76.789.552.377**	**37.156.970.658**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.013.482.838	1.886.508.562
- Nguyên giá	*222*		*5.013.391.804*	*5.907.584.605*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.999.908.966)*	*(4.021.076.043)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	100.258.068	131.047.103
- Nguyên giá	*228*		*315.157.000*	*335.157.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(214.898.932)*	*(204.109.897)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		75.675.811.471	35.139.414.993
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72.497.078.845**	**72.986.297.595**
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	22.496.492.150	22.291.356.374
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.799.413.305)	(2.105.058.779)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.829.650.301**	**16.877.573.991**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.829.650.301	6.690.057.991
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	10.000.000.000	10.187.516.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**304.948.467.485**	**324.991.870.218**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**94.977.835.200**	**117.015.406.945**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.835.412.324**	**74.872.984.069**
1. Phải trả người bán	312		817.281.518	533.798.547
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		366.293.280	54.692.565
3. Phải trả người lao động	315		705.278.577	987.060.286
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	50.618.823.768	72.954.778.385
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		327.735.181	342.654.286
II. Nợ dài hạn	**330**		**42.142.422.876**	**42.142.422.876**
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	26.154.105.000	26.574.105.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	15.988.317.876	15.568.317.876
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**209.970.632.285**	**207.976.463.273**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**209.970.632.285**	**207.976.463.273**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		419.143.000	340.709.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.441.057.903	2.291.057.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.487.781.382	4.722.046.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**304.948.467.485**	**324.991.870.218**

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

Ngô Quang Tú
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		-	-
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		-	-
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	20.182.400.645	41.283.014.999
5. Chi phí tài chính	22	19	6.687.224.243	27.479.635.307
6. Chi phí bán hàng	24		4.111.327.699	5.384.311.103
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.793.191.031	7.745.304.904
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**2.590.657.672**	**673.763.685**
9. Thu nhập khác	31		9.687.503	1.170.943.155
10. Chi phí khác	32		2.828.387	102.747.485
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.859.116**	**1.068.195.670**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.597.516.788**	**1.741.959.355**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	431.781.776	76.206.508
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**2.165.735.012**	**1.665.752.847**

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngô Quang Tú
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2013	2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.399.418.631	52.144.965.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79.168.048.770)	(40.583.927.490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.815.840.443)	(4.535.528.738)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.223.041)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(91.577.666)	(1.141.390.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125.843.577.729	352.665.631.015
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(119.379.661.068)	(367.997.257.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(212.131.587)***	***(9.448.730.885)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.520.444.970)	(1.435.607.845)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(17.584.000.000)	(53.401.887.900)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.074.212.500	80.245.657.275
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.991.796.099)	(11.032.812.287)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.507.598.473	8.325.725.331
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.802.980.652	10.708.492.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(29.711.449.444)***	***33.409.567.410***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	8.842.351.376
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.332.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(57.332.500)***	***8.842.351.376***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(29.980.913.531)**	**32.803.187.901**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**89.241.606.136**	**56.438.418.235**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**59.260.692.605**	**89.241.606.136**

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

Ngô Quang Tú
Người lập biểu